

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG RẠCH GIÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 970/UBND-VHXXH
V/v rà soát, thống kê số lượng, quy
mô dân số các khu phố

Rạch Giá, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: Sở Nội vụ tỉnh An Giang

Thực hiện Công văn số 3890/SNV-XDCQ,CTTN&BDG ngày 31/3/2026 của Sở Nội vụ tỉnh An Giang về việc rà soát, thống kê số lượng, quy mô dân số ấp, khóm, khu phố;

Ủy ban nhân dân phường báo cáo kết quả rà soát, thống kê số lượng, quy mô dân số khu phố như sau:

- Có 02 khu phố dưới 500 hộ (khu phố 1 (Vĩnh Lợi cũ) và khu phố 1 (Vĩnh Thanh Vân cũ);
 - Có 59 khu phố từ 500 hộ trở lên.
- (có Biểu 0103.N.TCHC kèm theo)

Ủy ban nhân dân phường báo cáo Sở Nội vụ tỉnh An Giang được biết./ *linh*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- LĐ phòng VH-XH phường;
- Lưu: VT, ntxa.

CHỦ TỊCH



Bùi Trung Thúc

Biểu: 0103.N.TCHC
Kèm theo Công văn số 3890/SNV-XDCQ,CTT&BDG ngày 31/3/2026 của Sở Nội vụ

SỐ LƯỢNG, QUY MÔ ẤP,
KHÓM, KHU PHỐ
(Tính đến ngày 31/3/2025)

Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân
phường Rạch Giá
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

STT	Tên ấp, khóm, khu phố	Tổng số Tổ nhân dân tự quản	Quy mô ấp, khóm, khu phố						
			Ấp dưới 350 hộ	Ấp có từ 350 - 500 hộ	Ấp trên 500 hộ	Khu phố dưới 500 hộ	Khu phố từ 500 hộ trở lên	Ấp, khóm, khu phố đặc thù	
								Trọng điểm; phức tạp về trật tự, an toàn XH	Khu vực biên giới, hải đảo
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	1,111	0	0	0	845	53,985	0	0
1	Khu phố 1 (Vĩnh Lợi cũ)	13	0	0	0	435	0	0	0
2	Khu phố 2 (Vĩnh Lợi cũ)	14	0	0	0	0	828	0	0
3	Khu phố 3 (Vĩnh Lợi cũ)	13	0	0	0	0	508	0	0
4	Khu phố 4 (Vĩnh Lợi cũ)	10	0	0	0	0	549	0	0
5	Khu phố 1 (Rạch Sỏi cũ)	23	0	0	0	0	536	0	0
6	Khu phố 2 (Rạch Sỏi cũ)	23	0	0	0	0	810	0	0
7	Khu phố 3 (Rạch Sỏi cũ)	20	0	0	0	0	747	0	0
8	Khu phố 6 (Rạch Sỏi cũ)	19	0	0	0	0	931	0	0
9	Khu phố 7 (Rạch Sỏi cũ)	12	0	0	0	0	716	0	0
10	Khu phố 1 (An Bình cũ)	12	0	0	0	0	673	0	0



STT	Tên ấp, khóm, khu phố	Tổng số Tổ nhân dân tự quản	Quy mô ấp, khóm, khu phố						
			Ấp dưới 350 hộ	Ấp có từ 350 - 500 hộ	Ấp trên 500 hộ	Khu phố dưới 500 hộ	Khu phố từ 500 hộ trở lên	Ấp, khóm, khu phố đặc thù	
								Trọng điểm; phức tạp về trật tự, an toàn XH	Khu vực biên giới, hải đảo
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
11	Khu phố 2 (An Bình cũ)	12	0	0	0	0	520	0	0
12	Khu phố 3 (An Bình cũ)	25	0	0	0	0	1,244	0	0
13	Khu phố 4 (An Bình cũ)	11	0	0	0	0	590	0	0
14	Khu phố 5 (An Bình cũ)	22	0	0	0	0	1,553	0	0
15	Khu phố 6 (An Bình cũ)	12	0	0	0	0	765	0	0
16	Khu phố 1 (An Hoà cũ)	18	0	0	0	0	820	0	0
17	Khu phố 2 (An Hoà cũ)	17	0	0	0	0	1,143	0	0
18	Khu phố 3 (An Hoà cũ)	19	0	0	0	0	860	0	0
19	Khu phố 4 (An Hoà cũ)	13	0	0	0	0	914	0	0
20	Khu phố 5 (An Hoà cũ)	23	0	0	0	0	1,502	0	0
21	Khu phố 6 (An Hoà cũ)	18	0	0	0	0	1,309	0	0
22	Khu phố 7 (An Hoà cũ)	17	0	0	0	0	995	0	0
23	Khu phố 8 (An Hoà cũ)	15	0	0	0	0	762	0	0

STT	Tên ấp, khóm, khu phố	Tổng số Tổ nhân dân tự quản	Quy mô ấp, khóm, khu phố					Ấp, khóm, khu phố đặc thù	
			Ấp dưới 350 hộ	Ấp có từ 350 - 500 hộ	Ấp trên 500 hộ	Khu phố dưới 500 hộ	Khu phố từ 500 hộ trở lên	Trọng điểm; phức tạp về trật tự, an toàn XH	Khu vực biên giới, hải đảo
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
24	Khu phố Nguyễn Thái Bình (Vĩnh Quang cũ)	21	0	0	0	0	1,147	0	0
25	Khu phố Quang Trung (Vĩnh Quang cũ)	26	0	0	0	0	1,274	0	0
26	Khu phố Huỳnh Thúc Kháng (Vĩnh Quang cũ)	12	0	0	0	0	531	0	0
27	Khu phố Rạch Giồng (Vĩnh Quang cũ)	8	0	0	0	0	624	0	0
28	Khu phố Lê Anh Xuân (Vĩnh Quang cũ)	13	0	0	0	0	1,358	0	0
29	Khu phố Lý Thái Tổ (Vĩnh Quang cũ)	14	0	0	0	0	543	0	0
30	Khu phố Đồng Khởi (Vĩnh Quang cũ)	17	0	0	0	0	1,079	0	0
31	Khu phố Nguyễn Bình Khiêm (Vĩnh Quang cũ)	24	0	0	0	0	2,400	0	0
32	Khu phố Nam Cao (Vĩnh Quang cũ)	14	0	0	0	0	1,127	0	0
33	Khu phố Võ Trường Toản (Vĩnh Quang cũ)	10	0	0	0	0	856	0	0
34	Khu phố Lê Thị Hồng Gấm (Vĩnh Thanh cũ)	15	0	0	0	0	708	0	0
35	Khu phố Võ Thị Sáu (Vĩnh Thanh cũ)	14	0	0	0	0	764	0	0
36	Khu phố Lý Thường Kiệt (Vĩnh Thanh cũ)	15	0	0	0	0	566	0	0



STT	Tên ấp, khóm, khu phố	Tổng số Tổ nhân dân tự quản	Quy mô ấp, khóm, khu phố						
			Ấp dưới 350 hộ	Ấp có từ 350 - 500 hộ	Ấp trên 500 hộ	Khu phố dưới 500 hộ	Khu phố từ 500 hộ trở lên	Ấp, khóm, khu phố đặc thù	
								Trọng điểm; phức tạp về trật tự, an toàn XH	Khu vực biên giới, hải đảo
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
37	Khu phố Đông Hồ (Vĩnh Thanh cũ)	9	0	0	0	0	535	0	0
38	Khu phố Nguyễn Trãi (Vĩnh Thanh cũ)	14	0	0	0	0	573	0	0
39	Khu phố Mạc Cửu (Vĩnh Thanh cũ)	20	0	0	0	0	860	0	0
40	Khu phố Nguyễn Trung Trực (Vĩnh Thanh cũ)	17	0	0	0	0	729	0	0
41	Khu phố Nguyễn Công Trứ (Vĩnh Thanh cũ)	12	0	0	0	0	752	0	0
42	Khu phố 1 (VTV cũ)	19	0	0	0	410	0	0	0
43	Khu phố 2 (VTV cũ)	16	0	0	0	0	543	0	0
44	Khu phố 3 (VTV cũ)	25	0	0	0	0	849	0	0
45	Khu phố 4 (VTV cũ)	13	0	0	0	0	592	0	0
46	Khu phố 5 (VTV cũ)	16	0	0	0	0	577	0	0
47	Khu phố 1 (Vĩnh Bảo cũ)	19	0	0	0	0	673	0	0
48	Khu phố 2 (Vĩnh Bảo cũ)	20	0	0	0	0	554	0	0
49	Khu phố 3 (Vĩnh Bảo cũ)	24	0	0	0	0	1,158	0	0

STT	Tên ấp, khóm, khu phố	Tổng số Tổ nhân dân tự quản	Quy mô ấp, khóm, khu phố					Ấp, khóm, khu phố đặc thù	
			Ấp dưới 350 hộ	Ấp có từ 350 - 500 hộ	Ấp trên 500 hộ	Khu phố dưới 500 hộ	Khu phố từ 500 hộ trở lên	Trọng điểm; phức tạp về trật tự, an toàn XH	Khu vực biên giới, hải đảo
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
50	Khu phố 4 (Vĩnh Bảo cũ)	29	0	0	0	0	937	0	0
51	Khu phố 5 (Vĩnh Bảo cũ)	27	0	0	0	0	1,367	0	0
52	Khu phố 1 (Vĩnh Lạc cũ)	22	0	0	0	0	808	0	0
53	Khu phố 2 (Vĩnh Lạc cũ)	16	0	0	0	0	644	0	0
54	Khu phố 3 (Vĩnh Lạc cũ)	35	0	0	0	0	1,620	0	0
55	Khu phố 4 (Vĩnh Lạc cũ)	30	0	0	0	0	1,400	0	0
56	Khu phố 5 (Vĩnh Lạc cũ)	39	0	0	0	0	1,793	0	0
57	Khu phố Dãy Ốc (Vĩnh Hiệp cũ)	21	0	0	0	0	904	0	0
58	Khu phố Thông Chữ (Vĩnh Hiệp cũ)	13	0	0	0	0	586	0	0
59	Khu phố Vĩnh Phát (Vĩnh Hiệp cũ)	24	0	0	0	0	1,026	0	0
60	Khu phố Phi Kinh (Vĩnh Hiệp cũ)	24	0	0	0	0	1,237	0	0
61	Khu phố Vĩnh Viễn (Vĩnh Hiệp cũ)	23	0	0	0	0	1,016	0	0

Ghi chú: Cột (1), (2), (3), (4), (5) ghi rõ cụ thể số lượng hộ